

QUYẾT ĐỊNH
Về việc chi tiền miễn, giảm học phí kỳ II năm học 2025-2026

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐT ngày 30/05/2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Điện lực về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Điện lực;

Thực hiện Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 về quy định chính sách học phí, miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 36/QĐ-ĐHDL ngày 16/01/2020 của Trường Đại học Điện lực về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ, được điều chỉnh bổ sung một số điều của Quy chế chi tiêu nội bộ theo Quyết định số 831/QĐ-ĐHDL ngày 27/5/2024;

Căn cứ biên bản số 692/BB-ĐHDL ngày 19/03/2026 của Hội đồng miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập học kỳ II năm học 2025-2026;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Kế hoạch - tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chi tiền miễn giảm học phí kỳ II năm học 2025-2026 cho 260 sinh viên (có danh sách kèm theo) với tổng số tiền là: 2.371.655.000 đồng (Bằng chữ: Hai tỷ, ba trăm bảy mươi một triệu, sáu trăm năm mươi lăm nghìn đồng).

- Trong đó:
- Số sinh viên được giảm 50% học phí là: 74 sinh viên;
 - Số sinh viên được giảm 70% học phí là: 112 sinh viên;
 - Số sinh viên được miễn 100% học phí là: 74 sinh viên.

Điều 2. Thời gian miễn, giảm học phí học kỳ II năm học 2025-2026, tương ứng 5 tháng.

Điều 3. Trưởng các đơn vị: Phòng CTSV; Phòng KH-TC; Phòng Quản lý đào tạo; các Khoa và sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Phó Hiệu trưởng (để biết);
- Đăng Công TTSV;
- Lưu VT, CTSV, HươngngNTT (02).

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
ĐIỆN LỰC
Đinh Văn Châu

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC HƯỞNG CHẾ ĐỘ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ II NĂM HỌC 2025-2026

(Kèm theo quyết định số 640/QĐ-ĐHĐL ngày 24 tháng 3 năm 2026 của Trường Đại học Điện lực)

TT	Mã Sinh viên	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Tên lớp	Khoa	Đối tượng	Mức miễn, giảm	Ngân sách Nhà nước cấp (5 tháng) (VNĐ)	Trường cấp bù (VNĐ)	Tổng chi MGHP (VNĐ)
1	24810320398	Nguyễn Hồng Phong	05/06/2006	D19QTANM2	Công nghệ thông tin	Con bệnh binh	100%	9.250.000	5.210.000	14.460.000
2	22810540228	Nguyễn Thế Huy	15/09/2004	D17DT&KTMT2	Điện tử viễn thông	Con bệnh binh	100%	9.250.000	3.494.000	12.744.000
3	22810570025	Nguyễn Đình Học	28/09/2004	D17DTVT2	Điện tử viễn thông	Con bệnh binh	100%	9.250.000	3.494.000	12.744.000
4	25810540200	Hoàng Thành Đạt	16/08/2007	D20KTMT2	Điện tử viễn thông	Con bệnh binh	100%	9.250.000	2.008.000	11.258.000
5	23810440306	Nguyễn Xuân Trà	11/04/2005	D18THDK&TDH2	Điều khiển và Tự động hóa	Con bệnh binh	100%	9.250.000	3.494.000	12.744.000
6	24810110550	Nguyễn Quốc Việt	10/11/2006	D19H4	Kỹ thuật điện	Con bệnh binh	100%	9.250.000	4.502.000	13.752.000
7	25810170664	Đỗ Duy Đăng	15/08/2007	D20TDHHTD5	Kỹ thuật điện	Con bệnh binh	100%	9.250.000	1.020.000	10.270.000
8	25810210034	Dương Danh Hải	03/10/2007	D20QLNL1	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng	Con bệnh binh	100%	9.250.000	0	9.250.000
9	24810310375	Đặng Quang Được	26/11/2006	D19CNPM4	Công nghệ thông tin	Con của người bị nhiễm chất độc hóa học da cam	100%	9.250.000	5.210.000	14.460.000
10	23810170398	Lại Quang Thành	30/06/2005	D18TDHHTD4	Kỹ thuật điện	Con của người bị nhiễm chất độc hóa học da cam	100%	9.250.000	3.494.000	12.744.000
11	25810150085	Trần Văn Hoàng	02/03/2007	D20ROBOTTDHCN2	Kỹ thuật điện	Con của người bị nhiễm chất độc hóa học da cam	100%	9.250.000	1.020.000	10.270.000
12	25810220033	Đặng Thị Huyền Trang	16/02/2007	D20QLCN1	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng	Con của người bị nhiễm chất độc hóa học da cam	100%	9.250.000	0	9.250.000
13	22810720091	Tô Thị Huyền	09/01/2004	D17QTDLKS	Quản trị Kinh doanh và Du lịch	Con của người bị nhiễm chất độc hóa học da cam	100%	7.950.000	0	7.950.000
14	22810310281	Nguyễn Hoàng Sơn	01/01/2004	D17CNPM4	Công nghệ thông tin	Con liệt sĩ	100%	9.250.000	0	9.250.000
15	22810230201	Nguyễn Gia Bảo	24/04/2004	D17LOGISTICS2	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng	Con liệt sĩ	100%	9.250.000	4.910.000	14.160.000
16	23810860009	Nguyễn Thanh Hà	11/09/2005	D18KDTMTT1	Quản trị Kinh doanh và Du lịch	Con liệt sĩ	100%	7.950.000	4.272.000	12.222.000
17	23810610057	Bùi Tuấn Anh	14/12/2005	D18CKCTM	Cơ khí - Ô tô và Xây dựng	Con thương binh	100%	9.250.000	4.910.000	14.160.000
18	25810610196	Vũ Đình Cường	14/02/2007	D20CKCTM3	Cơ khí - Ô tô và Xây dựng	Con thương binh	100%	9.250.000	4.946.000	14.196.000
19	25810620214	Lại Trọng Nghĩa	04/12/2007	D20CODT5	Cơ khí - Ô tô và Xây dựng	Con thương binh	100%	9.250.000	2.762.000	12.012.000
20	25810630082	Nguyễn Văn Tú	06/09/2007	D20XDCTD	Cơ khí - Ô tô và Xây dựng	Con thương binh	100%	9.250.000	7.026.000	16.276.000
21	23810310241	Bùi Việt Hoàng	18/05/2004	D18CNPM4	Công nghệ thông tin	Con thương binh	100%	9.250.000	5.618.000	14.868.000
22	23810310389	Nguyễn Hữu Thành	27/08/2005	D18CNPM5	Công nghệ thông tin	Con thương binh	100%	9.250.000	7.742.000	16.992.000



TT	Mã Sinh viên	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Tên lớp	Khoa	Đối tượng	Mức miễn, giảm	Ngân sách Nhà nước cấp (5 tháng) (VNĐ)	Trưởng cấp bù (VNĐ)	Tổng chi MGHP (VNĐ)
23	23810320261	Phạm Công Trường	08/06/2005	D18Q TANM	Công nghệ thông tin	Con thương binh	100%	9.250.000	4.202.000	13.452.000
24	24810320383	Đỗ Tiến Đạt	07/03/2006	D19Q TANM2	Công nghệ thông tin	Con thương binh	100%	9.250.000	5.210.000	14.460.000
25	25810310162	Dương Đức Đạt	06/10/2007	D20CNPM3	Công nghệ thông tin	Con thương binh	100%	9.250.000	7.130.000	16.380.000
26	22810540048	Nguyễn Tiến Minh	23/12/2004	D17DT&KTMT1	Điện tử viễn thông	Con thương binh	100%	9.250.000	3.494.000	12.744.000
27	22810430187	Nguyễn Thanh Tĩnh	19/06/2004	D17TDH&DKTBCN2	Điều khiển và Tự động hóa	Con thương binh	100%	9.250.000	3.494.000	12.744.000
28	23810830169	Nguyễn Thị Trà My	28/01/2005	D18KT&KS	Kế toán - Tài chính	Con thương binh	100%	7.950.000	2.742.000	10.692.000
29	23810810109	Nguyễn Thị Bích	07/09/2005	D18KTDN2	Kế toán - Tài chính	Con thương binh	100%	7.950.000	3.336.000	11.286.000
30	23810810114	Đinh Thị Thanh Xuân	09/12/2005	D18KTDN2	Kế toán - Tài chính	Con thương binh	100%	7.950.000	3.336.000	11.286.000
31	23810820135	Nguyễn Lê Tung Dương	17/01/2005	D18KTDN2	Kế toán - Tài chính	Con thương binh	100%	7.950.000	2.742.000	10.692.000
32	24810840191	Nghiêm Đức Thành	29/07/2006	D19NGANHANG2	Kế toán - Tài chính	Con thương binh	100%	7.950.000	3.156.000	11.106.000
33	24810180377	Trần Bảo Việt	28/08/2006	D19DCN&DDD2	Kỹ thuật điện	Con thương binh	100%	9.250.000	4.502.000	13.752.000
34	25810110063	Đặng Hồng Phúc	20/10/2007	D20H1	Kỹ thuật điện	Con thương binh	100%	9.250.000	2.112.000	11.362.000
35	25810170366	Vũ Đình Đạt	29/08/2007	D20TDHHTD2	Kỹ thuật điện	Con thương binh	100%	9.250.000	2.112.000	11.362.000
36	24819140073	Doãn Hữu Thịnh	14/06/2006	D19QLMTCN	Năng lượng mới	Con thương binh	100%	9.250.000	2.378.000	11.628.000
37	23810230192	Nguyễn Hà Ngân	12/02/2005	D18LOGISTICS4	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng	Con thương binh	100%	9.250.000	2.882.000	12.132.000
38	22810860033	Nguyễn Quốc Hiệp	18/10/2004	D17KDTMTT1	Quan trị Kinh doanh và Du lịch	Con thương binh	100%	7.950.000	0	7.950.000
39	23810710017	Nguyễn Thị Tuyết Mai	29/08/2005	D18QTDN1	Quan trị Kinh doanh và Du lịch	Con thương binh	100%	7.950.000	5.118.000	13.068.000
40	24810860139	Đông Ngọc Thắng	28/08/2006	D19KDTMTT2	Quan trị Kinh doanh và Du lịch	Con thương binh	100%	7.950.000	1.968.000	9.918.000
41	25810860180	Trần Hoàng Lộc	23/09/2007	D20KDTMTT3	Quan trị Kinh doanh và Du lịch	Con thương binh	100%	7.950.000	7.233.000	15.183.000
42	25810750098	Dương Quốc Bảo	04/03/2007	D20QTDV DL&LH2	Quan trị kinh doanh và Du lịch	Con thương binh	100%	8.450.000	7.573.000	16.023.000
43	25810610108	Bùi Mạnh Tường	22/06/2007	D20CKCTM2	Cơ khí - Ô tô và Xây dựng	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	9.250.000	4.946.000	14.196.000
44	25810650153	Nguyễn Minh Triết	17/01/2007	D20XDDD&CN	Cơ khí - Ô tô và Xây dựng	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	9.250.000	7.026.000	16.276.000
45	22810310019	Lò Văn Anh	28/01/2004	D17CNPM1	Công nghệ thông tin	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	9.250.000	0	9.250.000
46	22810310018	Nông Đăng Đích	20/11/2004	D17CNPM1	Công nghệ thông tin	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	9.250.000	0	9.250.000
47	23810830218	Hoàng Thị Phương Tháo	14/06/2005	D18KT&KS	Kế toán - Tài chính	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	7.950.000	2.742.000	10.692.000
48	23810810076	Lò Thị Hạnh	25/07/2005	D18KTDN1	Kế toán - Tài chính	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	7.950.000	3.336.000	11.286.000
49	23810840146	Hoàng Thùy Linh	05/11/2005	D18NGANHANG	Kế toán - Tài chính	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	7.950.000	4.524.000	12.474.000
50	24810170068	Hà Nguyễn Xuân Huy	14/11/2006	D19DCN&DDD1	Kỹ thuật điện	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	9.250.000	4.502.000	13.752.000
51	25810110152	Lý Đức Quán	17/07/2005	D20H2	Kỹ thuật điện	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	9.250.000	2.112.000	11.362.000
52	25819140075	Vy Xuân Hương	15/07/2007	D20QLMTCN2	Năng lượng mới	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	9.250.000	1.670.000	10.920.000

TT	Mã Sinh viên	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Tên lớp	Khoa	Đối tượng	Mức miễn, giảm	Ngân sách Nhà nước cấp (5 tháng) (VNĐ)	Trường cấp bù (VNĐ)	Tổng chi MGHP (VNĐ)
53	25810760043	Lương Như Quỳnh	10/09/2007	D20MARKETING	Quản trị Kinh doanh và Du lịch	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	7.950.000	8.619.000	16.569.000
54	25810410166	Lưu Gia Bảo	13/05/2007	D20CNKTDK2	Điều khiển và Tự động hóa	Dân tộc thiểu số rất ít người	100%	9.250.000	2.554.000	11.804.000
55	25810620231	Lê Văn Huy	21/07/2007	D20CODT4	Cơ khí - Ô tô và Xây dựng	Sinh viên khuyết tật	100%	9.250.000	4.946.000	14.196.000
56	23810310108	Nguyễn Văn Quang	25/11/2005	D18CNPM2	Công nghệ thông tin	Sinh viên khuyết tật	100%	9.250.000	5.618.000	14.868.000
57	23810310341	Vũ Minh Đạt	29/07/2005	D18CNPM5	Công nghệ thông tin	Sinh viên khuyết tật	100%	9.250.000	5.618.000	14.868.000
58	24810340065	Phạm Thị Thùy Nhung	20/02/2005	D19HTTMDT1	Công nghệ thông tin	Sinh viên khuyết tật	100%	9.250.000	5.348.000	14.598.000
59	24810320237	Lê Quang Hưng	05/05/2006	D19QTANM1	Công nghệ thông tin	Sinh viên khuyết tật	100%	9.250.000	5.210.000	14.460.000
60	25810310203	Trần Quốc Toàn	11/05/2005	D20CNPM3	Công nghệ thông tin	Sinh viên khuyết tật	100%	9.250.000	2.762.000	12.012.000
61	22810540207	Nguyễn Trần Bảo Linh	15/12/2004	D17KT&MT2	Điện tử viễn thông	Sinh viên khuyết tật	100%	9.250.000	3.494.000	12.744.000
62	22810430069	Nguyễn Văn Trường	31/10/2004	D17TDH&DKTBCN1	Điều khiển và Tự động hóa	Sinh viên khuyết tật	100%	9.250.000	3.494.000	12.744.000
63	24810410271	Lê Hữu Thường	15/03/2006	D19CNKTDK2	Điều khiển và Tự động hóa	Sinh viên khuyết tật	100%	9.250.000	3.794.000	13.044.000
64	25810430550	Trần Văn Thức	24/01/2007	D20TDHDKTBCN3	Điều khiển và Tự động hóa	Sinh viên khuyết tật	100%	9.250.000	2.554.000	11.804.000
65	22810810041	Nguyễn Thị Huyền Thư	23/06/2004	D17KTDN1	Kế toán - Tài chính	Sinh viên khuyết tật	100%	7.950.000	0	7.950.000
66	22810170117	Nguyễn Trọng Anh	01/02/2004	D17TDHHTD1	Kỹ thuật điện	Sinh viên khuyết tật	100%	9.250.000	3.494.000	12.744.000
67	24810110315	Nguyễn Duy Mạnh	01/03/2006	D19H3	Kỹ thuật điện	Sinh viên khuyết tật	100%	9.250.000	4.502.000	13.752.000
68	25819120146	Đỗ Việt Nghĩa	13/12/2007	D20DIENLANH2	Năng lượng mới	Sinh viên khuyết tật	100%	9.250.000	2.216.000	11.466.000
69	22810710059	Trần Anh Tài	29/01/2004	D17QTDN1	Quản trị Kinh doanh và Du lịch	Sinh viên khuyết tật	100%	7.950.000	0	7.950.000
70	24810340306	Phạm Thành Nam	15/05/2006	D19HTTMDT1	Công nghệ thông tin	SV không có nguồn nuôi dưỡng (mồ côi cả cha và mẹ)	100%	9.250.000	5.348.000	14.598.000
71	25819110091	Nguyễn Xuân Hiếu	22/02/2007	D20NHIETDIEN	Năng lượng mới	SV không có nguồn nuôi dưỡng (mồ côi cả cha và mẹ)	100%	9.250.000	2.216.000	11.466.000
72	25810210050	Phan Hồng Phúc	12/09/2007	D20QLNL2	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng	SV không có nguồn nuôi dưỡng (mồ côi cả cha và mẹ)	100%	9.250.000	0	9.250.000
73	22810860045	Nông Phạm Thu Hà	03/05/2004	D17KDTMTT1	Quản trị Kinh doanh và Du lịch	SV không có nguồn nuôi dưỡng (mồ côi cả cha và mẹ)	100%	7.950.000	0	7.950.000

TT	Mã Sinh viên	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Tên lớp	Khoa	Đối tượng	Mức miễn, giảm	Ngân sách Nhà nước cấp (5 tháng) (VNĐ)	Trường cấp bù (VNĐ)	Tổng chi MGHP (VNĐ)
74	25810710305	Nguyễn Tiến Thành	26/01/2007	D20QTKD5	Quản trị kinh doanh và Du lịch	SV không có nguồn nuôi dưỡng (mô côi cả cha và mẹ)	100%	7.950.000	7.233.000	15.183.000
75	22810620060	Hoàng Văn Hùng	23/05/2004	D17CODT2	Cơ khí - Ô tô và Xây dựng	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	2.941.400	9.416.400
76	23810670083	Đình Văn Đức	17/03/2005	D18CODCT	Cơ khí - Ô tô và Xây dựng	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	2.941.400	9.416.400
77	24810610059	Chu Văn Biên	29/12/2006	D19CKCTM1	Cơ khí - Ô tô và Xây dựng	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	2.655.800	9.130.800
78	24810630099	Ma Kiên Giáp	29/03/2006	D19XDCTD	Cơ khí - Ô tô và Xây dựng	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	2.655.800	9.130.800
79	25810610029	Thần Phát Quang	16/10/2007	D20CKCTM1	Cơ khí - Ô tô và Xây dựng	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	3.462.200	9.937.200
80	25810610152	Hoàng Ngọc Hà	17/04/2007	D20CKCTM3	Cơ khí - Ô tô và Xây dựng	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	3.462.200	9.937.200
81	25810610215	Vương Tuấn Anh	01/06/2007	D20CKCTM4	Cơ khí - Ô tô và Xây dựng	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	3.462.200	9.937.200
82	25810640064	Nguyễn Hoàng Anh	08/03/2007	D20QLDA&CTXD	Cơ khí - Ô tô và Xây dựng	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	4.918.200	11.393.200
83	25810640122	Vũ Anh Tú	20/06/2007	D20QLDA&CTXD	Cơ khí - Ô tô và Xây dựng	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	4.918.200	11.393.200
84	25810630136	Hoàng Tiến Đạt	28/03/2007	D20XDCTD	Cơ khí - Ô tô và Xây dựng	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	4.918.200	11.393.200
85	22810310442	Bùi Thị Minh Thư	14/03/2004	D17CNPM6	Công nghệ thông tin	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	0	6.475.000
86	22810340399	Triệu Hoàng Tồn	14/01/2003	D17HTTMDT	Công nghệ thông tin	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	0	6.475.000
87	22810310214	Lương Văn Chiến	11/08/2004	D17QTANM	Công nghệ thông tin	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	0	6.475.000
88	23810310129	Tiêu Trung Kiên	04/10/2005	D18CNPM2	Công nghệ thông tin	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	3.932.600	10.407.600
89	23810310278	Xa Việt Hùng	03/01/2005	D18CNPM4	Công nghệ thông tin	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	3.932.600	10.407.600
90	23810310383	Tông Hải Nam	22/01/2005	D18CNPM5	Công nghệ thông tin	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	3.932.600	10.407.600
91	24810540175	Vũ Tùng Dương	23/03/2006	D19DT&KTMT2	Công nghệ thông tin	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	2.655.800	9.130.800
92	24810340050	Lương Khánh Ly	15/04/2005	D19HTTMDT1	Công nghệ thông tin	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	3.743.600	10.218.600
93	24810340427	Vũ Hoàng Bảo Nhi	18/12/2006	D19HTTMDT2	Công nghệ thông tin	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	3.743.600	10.218.600
94	24810320266	Nguyễn Tùng Lâm	20/09/2006	D19QTANM1	Công nghệ thông tin	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	2.160.200	8.635.200
95	25810310214	Hà Hải Đăng	18/03/2007	D20CNPM3	Công nghệ thông tin	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	4.991.000	11.466.000

TT	Mã Sinh viên	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Tên lớp	Khoa	Đối tượng	Mức miễn, giảm	Ngân sách Nhà nước cấp (5 tháng) (VNĐ)	Trường cấp bù (VNĐ)	Tổng chi MGHP (VNĐ)
96	25810310171	Nguyễn Ngọc Thụ	07/10/2007	D20CNPM3	Công nghệ thông tin	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	4.991.000	11.466.000
97	25810310295	Linh Khánh Duy	12/08/2007	D20CNPM5	Công nghệ thông tin	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	4.991.000	11.466.000
98	25810310378	Nông Huy Hoàng	04/12/2007	D20CNPM6	Công nghệ thông tin	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	4.991.000	11.466.000
99	25810310482	Sùng Quang Minh	15/12/2007	D20CNPM7	Công nghệ thông tin	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	4.991.000	11.466.000
100	25810310619	Trần Vũ Khang An	14/09/2007	D20CNPM8	Công nghệ thông tin	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	4.991.000	11.466.000
101	25810510304	Trần Đình Chiến	18/10/2007	D20DTVT4	Điện tử viễn thông	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.405.600	7.880.600
102	25810510429	Linh Tuấn Tú	10/08/2007	D20DTVT5	Điện tử viễn thông	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.405.600	7.880.600
103	22810410117	Vàng Thị Quỳnh	17/11/2004	D17CNKTDK1	Điều khiển và Tự động hóa	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	2.941.400	9.416.400
104	22810440156	Vàng Đức Thuận	01/01/2003	D17THDK&TDH1	Điều khiển và Tự động hóa	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	2.941.400	9.416.400
105	23810430078	Phùng Tiến Dũng	12/08/2005	D18TDH&DKTBCN1	Điều khiển và Tự động hóa	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	2.445.800	8.920.800
106	23810440320	Hoàng Văn Thành	09/05/2004	D18THDK&TDH2	Điều khiển và Tự động hóa	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	2.445.800	8.920.800
107	24810440189	Trần Văn Thịnh	02/11/2006	D19THDK&TDH2	Điều khiển và Tự động hóa	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	2.655.800	9.130.800
108	25810410225	Quảng Gia Kiệt	04/09/2007	D20CNKTDK2	Điều khiển và Tự động hóa	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.787.800	8.262.800
109	25810410301	Hoàng Đức Mạnh	15/08/2007	D20CNKTĐK3	Điều khiển và tự động hóa	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.787.800	8.262.800
110	25810410420	Lưu Quốc Khánh	19/07/2007	D20CNKTDK4	Điều khiển và Tự động hóa	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.787.800	8.262.800
111	25810410614	Đào Trung Hiếu	29/04/2007	D20TDH&DKTBCN1	Điều khiển và Tự động hóa	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.787.800	8.262.800
112	25810430508	Lục Hải Đăng	01/10/2007	D20TDH&DKTBCN3	Điều khiển và Tự động hóa	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.787.800	8.262.800
113	25810440559	Chu Văn Ban	10/09/2007	D20THĐKTĐH2	Điều khiển và tự động hóa	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.787.800	8.262.800
114	23810830081	Nguyễn Lan Anh	22/09/2005	D18KT&KS	Kế toán - Tài chính	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	5.565.000	1.919.400	7.484.400
115	23810830216	Bùi Thị Thanh Thanh	25/04/2005	D18KT&KS	Kế toán - Tài chính	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	5.565.000	1.919.400	7.484.400
116	23810830059	Hà Thị Thanh Thủy	01/12/2005	D18KT&KS	Kế toán - Tài chính	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	5.565.000	1.919.400	7.484.400
117	24810850001	Lý Thị Nga	15/12/2006	D19KIEMTOAN1	Kế toán - Tài chính	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	5.565.000	1.793.400	7.358.400
118	24810850036	Hoàng Đức Tuyên	25/05/2006	D19KIEMTOAN1	Kế toán - Tài chính	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	5.565.000	1.793.400	7.358.400

TT	Mã Sinh viên	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Tên lớp	Khoa	Đối tượng	Mức miễn, giảm	Ngân sách Nhà nước cấp (5 tháng) (VNĐ)	Trường cấp bù (VNĐ)	Tổng chi MGHP (VNĐ)
119	24810840121	Nguyễn Thùy Trâm	16/08/2006	D19NGANHANG2	Kế toán - Tài chính	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	5.565.000	2.209.200	7.774.200
120	24810820047	Dương Quỳnh Anh	16/12/2006	D19TCDN1	Kế toán - Tài chính	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	5.565.000	2.209.200	7.774.200
121	25810850015	Triệu Thị Duyên	23/01/2004	D20KIEMTOAN1	Kế toán - Tài chính	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	5.565.000	3.916.500	9.481.500
122	25810850071	Bùi Thảo Nhi	03/04/2007	D20KIEMTOAN2	Kế toán - Tài chính	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	5.565.000	3.916.500	9.481.500
123	25810810173	Phạm Thị Hoài	15/12/2007	D20KTDN3	Kế toán - Tài chính	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	5.565.000	3.916.500	9.481.500
124	25810810155	Giáp Hoàng Linh	07/06/2007	D20KTDN3	Kế toán - Tài chính	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	5.565.000	3.916.500	9.481.500
125	25810820084	Nguyễn Thị Ngọc Diễm	26/12/2007	D20NGANHANG	Kế toán - Tài chính	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	5.565.000	3.916.500	9.481.500
126	25810820170	Phạm Đình Đình	25/05/2007	D20NGANHANG	Kế toán - Tài chính	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	5.565.000	3.916.500	9.481.500
127	25810820017	Nguyễn Trí Thiên	28/02/2007	D20TCDN1	Kế toán - Tài chính	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	5.565.000	3.916.500	9.481.500
128	22810170107	Di A Deo	05/10/2004	D17TDHHTD1	Kỹ thuật điện	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	2.445.800	8.920.800
129	22810170089	Hù Văn Hòa	10/10/2003	D17TDHHTD1	Kỹ thuật điện	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	2.445.800	8.920.800
130	23810180281	Ma Quốc Chương	23/11/2005	D18DCN&DD2	Kỹ thuật điện	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	2.445.800	8.920.800
131	23810110214	Ngô Lan Hương	15/12/2005	D18H2	Kỹ thuật điện	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	2.445.800	8.920.800
132	23810170306	Bản Trần Phúc	18/01/2005	D18TDHHTD3	Kỹ thuật điện	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	463.400	6.938.400
133	23810170384	Vương Minh Quân	07/08/2005	D18TDHHTD4	Kỹ thuật điện	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	2.445.800	8.920.800
134	23810170433	Mã Văn Vương	12/05/2005	D18TDHHTD4	Kỹ thuật điện	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	2.445.800	8.920.800
135	24810180514	Triệu Nhân Đức	25/12/2005	D19DCN&DD2	Kỹ thuật điện	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	3.151.400	9.626.400
136	24810110107	Nông Văn Chuyên	29/01/2006	D19H1	Kỹ thuật điện	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	3.151.400	9.626.400
137	24810110145	Vàng A Sò	18/01/2006	D19H1	Kỹ thuật điện	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	3.151.400	9.626.400
138	24810110265	Bé Thị Kiều Oanh	05/10/2006	D19H2	Kỹ thuật điện	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	3.151.400	9.626.400
139	24810110292	Tông Công Quyền	04/03/2006	D19H2	Kỹ thuật điện	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	3.151.400	9.626.400
140	24810110289	Lò Hoàng Việt	26/04/2006	D19H2	Kỹ thuật điện	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	3.151.400	9.626.400
141	24810110197	Vì Bông Xá	19/12/2006	D19H2	Kỹ thuật điện	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	3.151.400	9.626.400

TT	Mã Sinh viên	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Tên lớp	Khoa	Đối tượng	Mức miễn, giảm	Ngân sách Nhà nước cấp (5 tháng) (VNĐ)	Trưởng cấp bù (VNĐ)	Tổng chi MGHP (VNĐ)
142	24810110372	Lã Tùng Dương	05/01/2006	D19H3	Kỹ thuật điện	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	3.151.400	9.626.400
143	24810110304	Cầm Tùng Dương	27/09/2006	D19H3	Kỹ thuật điện	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	3.151.400	9.626.400
144	24810110421	Lò Văn Thơm	03/10/2006	D19H3	Kỹ thuật điện	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	3.151.400	9.626.400
145	24810110364	Phạm Quang Việt	14/10/2006	D19H3	Kỹ thuật điện	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	3.151.400	9.626.400
146	24810170094	Đieu Đức Hải	29/07/2006	D19TDHHTD1	Kỹ thuật điện	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	3.151.400	9.626.400
147	24810170084	Lộc Quốc Việt	06/09/2006	D19TDHHTD1	Kỹ thuật điện	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	3.151.400	9.626.400
148	25810110564	Lương Trung Chiến	11/02/2007	D20DCN&DD2	Kỹ thuật điện	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.478.400	7.953.400
149	25810110655	Lò Việt Dũng	07/02/2006	D20H1	Kỹ thuật điện	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.478.400	7.953.400
150	25810110186	Mã Tuấn Đò	19/12/2007	D20H2	Kỹ thuật điện	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.478.400	7.953.400
151	25810110690	Lừ Văn Huy	22/10/2007	D20H2	Kỹ thuật điện	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.478.400	7.953.400
152	25810110675	Sâm Ngọc Huy	17/04/2007	D20H2	Kỹ thuật điện	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.478.400	7.953.400
153	25810110170	Hoàng Trần Mạnh	02/03/2007	D20H2	Kỹ thuật điện	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.478.400	7.953.400
154	25810110134	Dương Hoàng Tùng	22/10/2007	D20H2	Kỹ thuật điện	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.478.400	7.953.400
155	25810110687	La Văn Biên	24/03/2007	D20H3	Kỹ thuật điện	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.478.400	7.953.400
156	25810110312	Nông Quang Thái	01/04/2007	D20H3	Kỹ thuật điện	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.478.400	7.953.400
157	25810110379	Vi Việt Đức	19/6/2006	D20H4	Kỹ thuật điện	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.478.400	7.953.400
158	25810110361	Hoàng Nông Ngọc Kiên	04/10/2007	D20H4	Kỹ thuật điện	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.478.400	7.953.400
159	25810110336	Nguyễn Đức Tuệ	20/03/2007	D20H4	Kỹ thuật điện	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.478.400	7.953.400
160	25810140030	Nguyễn Hải Đăng	10/09/2007	D20ROBOTTTNT	Kỹ thuật điện	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.478.400	7.953.400
161	25810110024	Lò Tiến Dũng	22/01/2007	D20TDHHTD1	Kỹ thuật điện	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.478.400	7.953.400
162	25810170347	Đình Huy Hoàng	13/01/2007	D20TDHHTD2	Kỹ thuật điện	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.478.400	7.953.400
163	25810170543	Hoàng Hồng Quyển	02/03/2007	D20TDHHTD3	Kỹ thuật điện	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.478.400	7.953.400
164	25810170647	Nông Đức Duy	01/11/2007	D20TDHHTD5	Kỹ thuật điện	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.478.400	7.953.400

TT	Mã Sinh viên	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Tên lớp	Khoa	Đối tượng	Mức miễn, giảm	Ngân sách Nhà nước cấp (5 tháng) (VNĐ)	Trường cấp bù (VNĐ)	Tổng chi MGHP (VNĐ)
165	23819150017	Hoàng Diệu Linh	30/10/2004	D18NLTT1	Năng lượng mới	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	2.445.800	8.920.800
166	23819150008	Hoàng Cao Sơn	20/04/2005	D18NLTT1	Năng lượng mới	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	2.445.800	8.920.800
167	25819180029	Phạm Hoàng Trường Giang	31/05/2006	D20DIENHN	Năng lượng mới	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.551.200	8.026.200
168	25819130114	Hoàng Văn Phúc	20/06/2007	D20NHIETCN	Năng lượng mới	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.551.200	8.026.200
169	23810210011	Mạc Việt Hoàng	08/09/2003	D18QLNL	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	2.017.400	8.492.400
170	24810210066	Bùi Thị Hương Hoa	21/08/2006	D19QLNL2	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.761.200	8.236.200
171	25810230295	Trần Quang Huy	27/06/2007	D20LOGISTICS 5	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	0	6.475.000
172	25810230175	Nguyễn Trần Tường Vy	01/08/2007	D20LOGISTICS3	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	0	6.475.000
173	25810230302	Đinh Thị Lan Anh	25/01/2007	D20LOGISTICS5	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	0	6.475.000
174	25810220132	Hoàng Diệu Linh	09/10/2007	D20QLCN3	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	0	6.475.000
175	25810220055	Sầm Mạc Tuấn	30/11/2007	D20QLCN3	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	0	6.475.000
176	25810210055	Vương Minh Châu	20/11/2007	D20QLNL2	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	0	6.475.000
177	22810860002	Lương Thị Hà	05/02/2004	D17KDTMTT1	Quản trị Kinh doanh và Du lịch	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	5.565.000	0	5.565.000
178	22810710066	Sùng A Sĩ	01/02/2004	D17QTDN1	Quản trị Kinh doanh và Du lịch	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	5.565.000	0	5.565.000
179	23810000022	Bùi Thị Mai Linh	30/12/2004	D18QTDVLD&LH1	Quản trị Kinh doanh và Du lịch	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	5.915.000	1.153.600	7.068.600
180	24810860040	Hoàng Mai Chi	23/01/2005	D19KDTMTT1	Quản trị Kinh doanh và Du lịch	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	5.565.000	1.377.600	6.942.600
181	25810860122	Hà Thị Diệu Huyền	19/03/2007	D20KDTMTT2	Quản trị Kinh doanh và Du lịch	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	5.565.000	5.063.100	10.628.100
182	25810860190	Hoàng Thị Ngọc Ánh	14/05/2006	D20KDTMTT3	Quản trị Kinh doanh và Du lịch	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	5.565.000	5.063.100	10.628.100
183	25810760082	Lự Thị Anh Ngân	25/08/2007	D20MARKETING2	Quản trị Kinh doanh và Du lịch	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	5.565.000	6.033.300	11.598.300
184	25810710026	Vì Thị Kim Oanh	10/12/2007	D20QTDN1	Quản trị Kinh doanh và Du lịch	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	5.565.000	5.063.100	10.628.100
185	25810710182	Hoàng Thế Đan	22/08/2007	D20QTDN3	Quản trị Kinh doanh và Du lịch	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	5.565.000	5.063.100	10.628.100
186	25810750162	Hoàng Thị Bích Hà	20/06/2007	D20QTDVLD&LH3	Quản trị Kinh doanh và Du lịch	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	5.915.000	5.301.100	11.216.100

TT	Mã Sinh viên	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Tên lớp	Khoa	Đối tượng	Mức miễn, giảm	Ngân sách Nhà nước cấp (5 tháng) (VNĐ)	Trường cấp bù (VNĐ)	Tổng chi MGHP (VNĐ)
187	22810620024	Trương Quang Hưng	17/01/2004	D17CODT1	Cơ khí - Ô tô và Xây dựng	Con CBCNV mắc bệnh NN, TNLĐ	50%	4.625.000	2.101.000	6.726.000
188	23810620028	Nguyễn Lê Duy	07/10/2005	D18CODT1	Cơ khí - Ô tô và Xây dựng	Con CBCNV mắc bệnh NN, TNLĐ	50%	4.625.000	2.455.000	7.080.000
189	23810620023	Hoàng Đức Việt	13/11/2005	D18CODT1	Cơ khí - Ô tô và Xây dựng	Con CBCNV mắc bệnh NN, TNLĐ	50%	4.625.000	2.455.000	7.080.000
190	25810610051	Dương Văn Đạt	12/01/2007	D20CKCTM1	Cơ khí - Ô tô và Xây dựng	Con CBCNV mắc bệnh NN, TNLĐ	50%	4.625.000	2.473.000	7.098.000
191	25810610195	Hoàng Trần Tuấn Tú	11/08/2007	D20CKCTM3	Cơ khí - Ô tô và Xây dựng	Con CBCNV mắc bệnh NN, TNLĐ	50%	4.625.000	2.473.000	7.098.000
192	25810610241	Nguyễn Quán Hiếu	28/03/2007	D20CKCTM4	Cơ khí - Ô tô và Xây dựng	Con CBCNV mắc bệnh NN, TNLĐ	50%	4.625.000	2.473.000	7.098.000
193	25810610136	Nguyễn Xuân Hiếu	19/09/2007	D20CKCTM4	Cơ khí - Ô tô và Xây dựng	Con CBCNV mắc bệnh NN, TNLĐ	50%	4.625.000	2.473.000	7.098.000
194	25810610223	Trần Anh Tú	19/11/2007	D20CKCTM4	Cơ khí - Ô tô và Xây dựng	Con CBCNV mắc bệnh NN, TNLĐ	50%	4.625.000	2.473.000	7.098.000
195	22810320096	Đỗ Tuấn Anh	04/07/2004	D17CNPM6	Công nghệ thông tin	Con CBCNV mắc bệnh NN, TNLĐ	50%	4.625.000	0	4.625.000
196	24810310487	Vũ Đức Thanh	20/10/2006	D19CNPM5	Công nghệ thông tin	Con CBCNV mắc bệnh NN, TNLĐ	50%	4.625.000	2.605.000	7.230.000
197	24810340233	Lê Thanh Bảo Khanh	11/6/2006	D19HTTMDT1	Công nghệ thông tin	Con CBCNV mắc bệnh NN, TNLĐ	50%	4.625.000	2.674.000	7.299.000
198	25810310169	Nguyễn Phương Mai	18/09/2007	D20CNPM3	Công nghệ thông tin	Con CBCNV mắc bệnh NN, TNLĐ	50%	4.625.000	3.565.000	8.190.000
199	25810310413	Bùi Thành Đạt	17/08/2007	D20CNPM6	Công nghệ thông tin	Con CBCNV mắc bệnh NN, TNLĐ	50%	4.625.000	3.565.000	8.190.000
200	25810340601	Vũ Minh Khánh	24/12/2007	D20CNPM9	Công nghệ thông tin	Con CBCNV mắc bệnh NN, TNLĐ	50%	4.625.000	3.565.000	8.190.000
201	23810540036	Nguyễn Phú Thiện	16/06/2005	D18DT&KTMT1	Điện tử viễn thông	Con CBCNV mắc bệnh NN, TNLĐ	50%	4.625.000	2.455.000	7.080.000
202	24810520061	Nguyễn Văn Bắc	24/04/2006	D19KTDT	Điện tử viễn thông	Con CBCNV mắc bệnh NN, TNLĐ	50%	4.625.000	1.897.000	6.522.000
203	25810520189	Nguyễn Minh Toàn	29/06/2007	D20KTDT1	Điện tử viễn thông	Con CBCNV mắc bệnh NN, TNLĐ	50%	4.625.000	1.004.000	5.629.000
204	25810510190	Nguyễn Văn Phan Hoàng	23/05/2007	D20KTDT2	Điện tử viễn thông	Con CBCNV mắc bệnh NN, TNLĐ	50%	4.625.000	1.004.000	5.629.000

TT	Mã Sinh viên	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Tên lớp	Khoa	Đối tượng	Mức miễn, giảm	Ngân sách Nhà nước cấp (5 tháng) (VNĐ)	Trường cấp bù (VNĐ)	Tổng chi MGHP (VNĐ)
205	22810410269	Trần Minh Đức	10/08/2004	D17CNKTDK1	Điều khiển và Tự động hóa	Con CBCNV mắc bệnh NN, TNLĐ	50%	4.625.000	2.101.000	6.726.000
206	22810410206	Nguyễn Đức Thắng	21/11/2004	D17CNKTDK1	Điều khiển và Tự động hóa	Con CBCNV mắc bệnh NN, TNLĐ	50%	4.625.000	2.101.000	6.726.000
207	22810430106	Đào Đức Thắng	17/01/2004	D17TDH&DKTBCN1	Điều khiển và Tự động hóa	Con CBCNV mắc bệnh NN, TNLĐ	50%	4.625.000	1.747.000	6.372.000
208	23810430312	Nhữ Đức Phúc	21/06/2005	D18TDH&DKTBCN3	Điều khiển và Tự động hóa	Con CBCNV mắc bệnh NN, TNLĐ	50%	4.625.000	1.747.000	6.372.000
209	24810430161	Đình Nhật Tuấn	17/06/2006	D19TDH&DKTBCN2	Điều khiển và Tự động hóa	Con CBCNV mắc bệnh NN, TNLĐ	50%	4.625.000	1.897.000	6.522.000
210	24810440136	Nguyễn Hữu An	17/09/2005	D19THDK&TDH1	Điều khiển và Tự động hóa	Con CBCNV mắc bệnh NN, TNLĐ	50%	4.625.000	1.897.000	6.522.000
211	24810440012	Nguyễn Văn Hào	20/05/2006	D19THDK&TDH1	Điều khiển và Tự động hóa	Con CBCNV mắc bệnh NN, TNLĐ	50%	4.625.000	1.897.000	6.522.000
212	24810440257	Hoàng Hữu Quân	18/08/2006	D19THDK&TDH2	Điều khiển và Tự động hóa	Con CBCNV mắc bệnh NN, TNLĐ	50%	4.625.000	1.897.000	6.522.000
213	25810410025	Đoàn Lê Mạnh Cường	08/11/2007	D20CNKTDK1	Điều khiển và Tự động hóa	Con CBCNV mắc bệnh NN, TNLĐ	50%	4.625.000	1.277.000	5.902.000
214	25810410026	Lê Vũ Trường	23/06/2007	D20CNKTDK1	Điều khiển và Tự động hóa	Con CBCNV mắc bệnh NN, TNLĐ	50%	4.625.000	1.277.000	5.902.000
215	25810430122	Trần Ngọc Lâm	20/04/2007	D20TDH&DKTBCN1	Điều khiển và Tự động hóa	Con CBCNV mắc bệnh NN, TNLĐ	50%	4.625.000	1.277.000	5.902.000
216	25810430129	Nguyễn Hải Long	30/10/2007	D20TDH&DKTBCN1	Điều khiển và Tự động hóa	Con CBCNV mắc bệnh NN, TNLĐ	50%	4.625.000	1.277.000	5.902.000
217	25810430345	Trần Hoàng Giang	17/11/2007	D20TDH&DKTBCN2	Điều khiển và Tự động hóa	Con CBCNV mắc bệnh NN, TNLĐ	50%	4.625.000	1.277.000	5.902.000
218	25810430206	Vương Trung Đức	13/10/2007	D20TDH&DKTBCN5	Điều khiển và Tự động hóa	Con CBCNV mắc bệnh NN, TNLĐ	50%	4.625.000	1.277.000	5.902.000
219	25810430414	Nguyễn Hoàng Gia Huy	14/08/2007	D20TDH&DKTBCN5	Điều khiển và Tự động hóa	Con CBCNV mắc bệnh NN, TNLĐ	50%	4.625.000	1.277.000	5.902.000
220	25810430447	Hoàng Quốc Việt	15/05/2007	D20THDK&TDH2	Điều khiển và Tự động hóa	Con CBCNV mắc bệnh NN, TNLĐ	50%	4.625.000	1.277.000	5.902.000
221	22810850030	Nguyễn Thị Hà	13/12/2004	D17KIEMTOAN2	Kế toán - Tài chính	Con CBCNV mắc bệnh NN, TNLĐ	50%	3.975.000	0	3.975.000
222	22810830017	Nguyễn Thanh Dung	23/09/2004	D17KT&KS	Kế toán - Tài chính	Con CBCNV mắc bệnh NN, TNLĐ	50%	3.975.000	0	3.975.000

TT	Mã Sinh viên	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Tên lớp	Khoa	Đối tượng	Mức miễn, giảm	Ngân sách Nhà nước cấp (5 tháng) (VNĐ)	Trường cấp bù (VNĐ)	Tổng chi MGHP (VNĐ)
223	22810840015	Đặng Hải Anh	25/01/2004	D17NGANHANG	Kế toán - Tài chính	Con CBCNV mắc bệnh NN, TNLĐ	50%	3.975.000	0	3.975.000
224	23810810012	Phạm Thanh Mai	17/08/2005	D18KTDN1	Kế toán - Tài chính	Con CBCNV mắc bệnh NN, TNLĐ	50%	3.975.000	2.559.000	6.534.000
225	23810810157	Hoàng Phương Thảo	31/12/2005	D18KTDN2	Kế toán - Tài chính	Con CBCNV mắc bệnh NN, TNLĐ	50%	3.975.000	1.668.000	5.643.000
226	23810840118	Nguyễn Bảo Đức	01/09/2005	D18NGANHANG	Kế toán - Tài chính	Con CBCNV mắc bệnh NN, TNLĐ	50%	3.975.000	1.371.000	5.346.000
227	24810850015	Nguyễn Thị Thanh Thảo	04/11/2006	D19KIEMTOAN1	Kế toán - Tài chính	Con CBCNV mắc bệnh NN, TNLĐ	50%	3.975.000	1.281.000	5.256.000
228	24810830055	Lã Thùy Dương	25/08/2006	D19KT&KS1	Kế toán - Tài chính	Con CBCNV mắc bệnh NN, TNLĐ	50%	3.975.000	1.578.000	5.553.000
229	24810820032	Nguyễn Thị Hà Thu	24/10/2006	D19TCDN1	Kế toán - Tài chính	Con CBCNV mắc bệnh NN, TNLĐ	50%	3.975.000	1.578.000	5.553.000
230	22810170003	Đào Nhật Quý	02/01/2004	D17TDHHTD1	Kỹ thuật điện	Con CBCNV mắc bệnh NN, TNLĐ	50%	4.625.000	1.747.000	6.372.000
231	22810170192	Nguyễn Tùng Lâm	26/01/2004	D17TDHHTD2	Kỹ thuật điện	Con CBCNV mắc bệnh NN, TNLĐ	50%	4.625.000	1.747.000	6.372.000
232	23810170312	Trương Thanh Tùng	20/09/2005	D18TDHHTD3	Kỹ thuật điện	Con CBCNV mắc bệnh NN, TNLĐ	50%	4.625.000	1.747.000	6.372.000
233	24810180202	Nguyễn Ngọc Tuyển	09/03/2006	D19DCNDD1	Kỹ thuật điện	Con CBCNV mắc bệnh NN, TNLĐ	50%	4.625.000	2.251.000	6.876.000
234	24810110472	Nguyễn Duy Long	22/06/2006	D19H3	Kỹ thuật điện	Con CBCNV mắc bệnh NN, TNLĐ	50%	4.625.000	2.251.000	6.876.000
235	24810110335	Phạm Hồng Nguyên	21/09/2006	D19H3	Kỹ thuật điện	Con CBCNV mắc bệnh NN, TNLĐ	50%	4.625.000	2.251.000	6.876.000
236	24810170116	Phan Quang Minh	07/05/2006	D19TDHHTD1	Kỹ thuật điện	Con CBCNV mắc bệnh NN, TNLĐ	50%	4.625.000	2.251.000	6.876.000
237	24810170467	Vũ Đức Hải	17/10/2006	D19TDHHTD3	Kỹ thuật điện	Con CBCNV mắc bệnh NN, TNLĐ	50%	4.625.000	2.251.000	6.876.000
238	24810170373	Lê Trung Kiên	03/11/2006	D19TDHHTD3	Kỹ thuật điện	Con CBCNV mắc bệnh NN, TNLĐ	50%	4.625.000	1.189.000	5.814.000
239	25810110693	Nguyễn Quang Anh	29/12/2007	D20H5	Kỹ thuật điện	Con CBCNV mắc bệnh NN, TNLĐ	50%	4.625.000	1.056.000	5.681.000
240	22819150063	Lưu Chiến Hải	11/11/2004	D17NLTT2	Năng lượng mới	Con CBCNV mắc bệnh NN, TNLĐ	50%	4.625.000	1.747.000	6.372.000

TT	Mã Sinh viên	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Tên lớp	Khoa	Đối tượng	Mức miễn, giảm	Ngân sách Nhà nước cấp (5 tháng) (VNĐ)	Trường cấp bù (VNĐ)	Tổng chi MGHP (VNĐ)
241	23819120042	Trần Quốc Hưng	04/09/2005	D18DIENLANH1	Năng lượng mới	Con CBCNV mắc bệnh NN, TNLĐ	50%	4.625.000	1.393.000	6.018.000
242	24819120083	Ngô Trọng Đức	06/06/2006	D19DIENLANH2	Năng lượng mới	Con CBCNV mắc bệnh NN, TNLĐ	50%	4.625.000	1.897.000	6.522.000
243	24819120116	Trần Quang Vinh	26/10/2006	D19DIENLANH2	Năng lượng mới	Con CBCNV mắc bệnh NN, TNLĐ	50%	4.625.000	1.897.000	6.522.000
244	25819120029	Bùi Tuấn VT	25/06/2007	D20DIENLANH1	Năng lượng mới	Con CBCNV mắc bệnh NN, TNLĐ	50%	4.625.000	1.108.000	5.733.000
245	25819110009	Nguyễn Đức Phong	25/12/2007	D20NHIEDDIEN1	Năng lượng mới	Con CBCNV mắc bệnh NN, TNLĐ	50%	4.625.000	1.108.000	5.733.000
246	25819150014	Tạ Quang Thái	28/07/2007	D20NLTT1	Năng lượng mới	Con CBCNV mắc bệnh NN, TNLĐ	50%	4.625.000	1.108.000	5.733.000
247	25819150023	Nguyễn Quốc Việt	19/09/2007	D20NLTT1	Năng lượng mới	Con CBCNV mắc bệnh NN, TNLĐ	50%	4.625.000	1.108.000	5.733.000
248	25819150080	Đỗ Thái Hưng	11/11/2007	D20NLTT2	Năng lượng mới	Con CBCNV mắc bệnh NN, TNLĐ	50%	4.625.000	1.108.000	5.733.000
249	23810230122	Trần Thị Yến Nhi	20/07/2005	D18LOGISTICS3	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng	Con CBCNV mắc bệnh NN, TNLĐ	50%	4.625.000	1.441.000	6.066.000
250	23810220127	Nguyễn Minh Quân	25/01/2005	D18QLCN3	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng	Con CBCNV mắc bệnh NN, TNLĐ	50%	4.625.000	3.211.000	7.836.000
251	23810210069	Nguyễn Duy An	09/04/2005	D18QLNL	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng	Con CBCNV mắc bệnh NN, TNLĐ	50%	4.625.000	379.000	5.004.000
252	24810230207	Nguyễn Thị Ngọc Diễm	15/12/2006	D19LOGISTICS4	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng	Con CBCNV mắc bệnh NN, TNLĐ	50%	4.625.000	1.144.000	5.769.000
253	25810230029	Nguyễn Quang Thanh	11/10/2007	D20LOGISTICS1	Quản lý Công nghiệp và Năng lượng	Con CBCNV mắc bệnh NN, TNLĐ	50%	4.625.000	0	4.625.000
254	23810860013	Cao Đức Hiếu	16/09/2005	D18KDTMTT1	Quản trị Kinh doanh và Du lịch	Con CBCNV mắc bệnh NN, TNLĐ	50%	3.975.000	2.136.000	6.111.000
255	23810000003	Đỗ Thị Kiều Trang	18/06/2005	D18QTDVDL&LH1	Quản trị Kinh doanh và Du lịch	Con CBCNV mắc bệnh NN, TNLĐ	50%	4.225.000	824.000	5.049.000
256	24810860049	Nguyễn Thu Phương	29/07/2006	D19KDTMTT1	Quản trị kinh doanh và Du lịch	Con CBCNV mắc bệnh NN, TNLĐ	50%	3.975.000	984.000	4.959.000
257	24810710113	Hoàng An Ninh	19/10/2006	D19QTDN2	Quản trị Kinh doanh và Du lịch	Con CBCNV mắc bệnh NN, TNLĐ	50%	3.975.000	984.000	4.959.000
258	25810860158	Nguyễn Thùy Dương	12/12/2007	D20KDTMTT3	Quản trị Kinh doanh và Du lịch	Con CBCNV mắc bệnh NN, TNLĐ	50%	3.975.000	3.616.500	7.591.500

TT	Mã Sinh viên	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Tên lớp	Khoa	Đối tượng	Mức miễn, giảm	Ngân sách Nhà nước cấp (5 tháng) (VNĐ)	Trường cấp bù (VNĐ)	Tổng chi MGHP (VNĐ)
259	25810710114	Trần Thu Hào	06/12/2007	D20QTDN2	Quản trị Kinh doanh và Du lịch	Con CBCNV mắc bệnh NN, TNLD	50%	3.975.000	3.616.500	7.591.500
260	25810740075	Nguyễn Thu Hiền	09/01/2007	D20QTKS2	Quản trị kinh doanh và Du lịch	Con CBCNV mắc bệnh NN, TNLD	50%	3.975.000	4.309.500	8.284.500
TỔNG								1.695.160.000	676.495.000	2.371.655.000
<i>Số tiền bằng chữ: Hai tỷ, ba trăm bảy mươi một triệu, sáu trăm năm mươi lăm nghìn đồng./.</i>										

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Thu Hương

PHÒNG CTSV



Phùng Thị Xuân Bình

PHÒNG KHTC



Lê Văn Nhất

